

Số: 55/2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2025

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa

đơn, chứng từ;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được phân bổ, sử dụng mã, số viễn thông; cơ quan nhà nước phân bổ mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

1. Người nộp lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông theo quy định tại Thông tư này là các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được phân bổ, sử dụng mã, số viễn thông.

2. Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông thì người nộp phí, lệ phí là bên nhận chuyển nhượng.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phân bổ mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông là tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông.

Điều 5. Đối tượng miễn phí, lệ phí

1. Miễn thu lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông đối với những đối tượng sau:

a) Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ quốc phòng, an ninh, cơ yếu.

b) Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ công tác chỉ đạo điều hành cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai, hộ đê và cứu hộ các công trình có liên quan đến an toàn đê điều, hỏa hoạn, hoạt động nhân đạo, thảm họa khác.

c) Mạng viễn thông dùng riêng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

d) Mạng viễn thông dùng riêng cho tổ chức được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

đ) Số dịch vụ khẩn cấp; số dịch vụ đo thử; số dịch vụ hỗ trợ khách hàng bắt buộc; mã, số dùng chung theo quy hoạch kho số viễn thông; số 1022 của cơ quan nhà nước phục vụ tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Miễn thu phí sử dụng số thuê bao di động H2H trúng đấu giá.

Điều 6. Kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Người nộp lệ phí nộp lệ phí phân bổ mã, số viễn thông tại thời điểm được phân bổ mã, số viễn thông; nộp phí sử dụng mã, số viễn thông theo quý trước ngày bắt đầu của quý phải nộp, theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.

Trường hợp được phân bổ mã, số viễn thông mới, phân bổ bổ sung thì nộp phí khi được phân bổ mã, số viễn thông. Số phí phải nộp được tính từ quý được phân bổ.

Trường hợp hoàn trả mã, số viễn thông thì phải nộp phí hết quý đó trước khi được chấp nhận hoàn trả mã, số viễn thông.

Đối với số phí phải nộp của quý II năm 2025, tiếp tục thực hiện nộp phí theo thời hạn được quy định tại Thông tư số 268/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông. Đối với số phí phải nộp của quý III năm 2025, thời hạn nộp chậm nhất là ngày 30 tháng 9 năm 2025.

2. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí nộp toàn bộ số phí thu được của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, thu, nộp phí, lệ phí, quyết toán phí theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

Điều 7. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí được để lại 5% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

nộp 95% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP thì phải nộp toàn bộ tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Số tiền chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí do ngân sách nhà nước đảm bảo trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2025.

2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 268/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông và Thông tư số 32/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 268/2016/TT-BTC.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP; Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 32/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn. /

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ TP);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT, Cục CST (240b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

**BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ PHÂN BỐ VÀ PHÍ SỬ DỤNG
MÃ, SỐ VIỄN THÔNG**
(Kèm theo Thông tư số 55/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. LỆ PHÍ PHÂN BỐ MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

Số TT	Đối tượng chịu lệ phí	Mức thu (đồng/lần)
1	Mã, số viễn thông	350.000

B. PHÍ SỬ DỤNG MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

Số TT	Đối tượng chịu phí	Mức thu (đồng/năm)
1	Số thuê bao (tính theo số khả dụng)	
1.1	Thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất	300/số/tính, thành phố trực thuộc trung ương
1.2	Thuê bao di động H2H	
a	Từ 8 triệu số trở xuống	1.000
b	Trên 8 triệu số đến 32 triệu số	2.000
c	Trên 32 triệu số đến 64 triệu số	3.000
d	Trên 64 triệu số	4.000
1.3	Thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh	1.000
1.4	Thuê bao điện thoại Internet	1.000
1.5	Thuê bao di động M2M	800
2	Mã nhà khai thác	
2.1	Đối với 3 chữ số	100.000.000
2.2	Đối với 4 chữ số	50.000.000
2.3	Đối với 5 chữ số	25.000.000
3	Mã mạng di động	
3.1	Đối với 2 chữ số	500.000.000
3.2	Đối với 3 chữ số	50.000.000
4	Mã dịch vụ	
4.1	Đối với 3 chữ số	1.000.000.000
4.2	Đối với 4 chữ số	100.000.000
4.3	Đối với 5 chữ số	50.000.000
5	Số dịch vụ nội vùng	
5.1	Dịch vụ nội vùng 4 chữ số	50.000.000
5.2	Dịch vụ nội vùng 5 chữ số	10.000.000

Số TT	Đối tượng chịu phí	Mức thu (đồng/năm)
5.3	Dịch vụ nội vùng từ 6 chữ số trở lên	5.000.000
6	Số dịch vụ toàn quốc	
6.1	Dịch vụ toàn quốc 4 chữ số	200.000.000
6.2	Dịch vụ toàn quốc 5 chữ số	20.000.000
6.3	Dịch vụ toàn quốc 6 chữ số	2.000.000
6.4	Dịch vụ toàn quốc 7 chữ số	1.000.000
6.5	Dịch vụ toàn quốc từ 8 chữ số trở lên	500.000
7	Số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn (SMS)	
7.1	Dịch vụ nhắn tin ngắn 3 chữ số	500.000.000
7.2	Dịch vụ nhắn tin ngắn 4 chữ số	50.000.000
7.3	Dịch vụ nhắn tin ngắn 5 chữ số	10.000.000
7.4	Dịch vụ nhắn tin ngắn 6 chữ số	5.000.000
8	Mã nhận dạng mạng số liệu (DNIC)	50.000.000
9	Mã điểm báo hiệu	
9.1	Mã điểm báo hiệu quốc tế	40.000.000
9.2	Mã điểm báo hiệu quốc gia	20.000
10	Mã nhận dạng mạng di động (MNC)	50.000.000